

CÔNG TY CP SX XNK INOX KIM VĨ

Địa chỉ: 117 Võ Văn Bích, Ấp 11, Xã Tân Thạnh Đông,
Củ Chi, Tp.HCM

Mã số thuế: 0 3 0 2 1 2 4 1 2 1



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV/2015

Kết thúc ngày 31/12/2015

TP. HỒ CHÍ MINH THÁNG 01 NĂM 2016

Báo cáo tài chính quý 4/2015

Bảng cân đối kế toán	02-05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	07
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	08-22

U.S. V.I.A. H. C. V.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 năm 2015

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		250,446,467,582	227,395,689,707
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	7,559,379,430	5,057,692,388
1. Tiền	111		7,559,379,430	5,057,692,388
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		52,672,661,924	47,294,279,347
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.2	30,523,734,167	30,337,190,771
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		19,107,580,551	14,995,438,838
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	VI.3	3,041,347,206	1,961,649,738
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	VI.4	188,060,446,841	169,635,545,829
1. Hàng tồn kho	141		188,060,446,841	169,635,545,829
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,153,979,387	5,408,172,143
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.9	1,528,424,354	4,782,617,110
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		611,300,817	611,300,817
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	VI.12	14,254,216	14,254,216
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính chủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		186,541,831,666	194,351,761,736
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		885,941,297	448,589,297
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn Kinh Doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 năm 2015 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		885,941,297	448,589,297
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		177,669,878,069	162,086,667,922
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.6	122,586,537,400	108,064,638,277
- Nguyên giá	222		194,847,615,094	162,087,853,940
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(72,261,077,694)	(54,023,215,663)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.8	11,265,617,194	8,793,276,150
- Nguyên giá	225		13,535,381,907	9,559,286,307
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(2,269,764,713)	(766,010,157)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.7	43,817,723,475	45,228,753,495
- Nguyên giá	228		45,808,473,300	45,808,473,300
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,990,749,825)	(579,719,805)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.5	856,243,743	28,205,596,938
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		856,243,743	28,205,596,938
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (dài hạn)	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7,129,768,557	3,610,907,579
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.9	7,129,768,557	3,610,907,579
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		436,988,299,248	421,747,451,443

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 năm 2015 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết Minh	Số đầu kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+320)	300		259,199,185,850	256,419,099,153
I. Nợ ngắn hạn	310		220,458,277,277	221,476,433,350
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.11	1,917,746,976	1,894,243,471
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		41,134,189	990,760,716
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.12	5,036,938,402	3,394,710,285
4. Phải trả người lao động	314		871,096,826	1,452,830,488
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.13	271,013,488	345,950,269
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
09. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.14	12,011,024	-
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.10	212,308,336,372	213,397,938,121
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		38,740,908,573	34,942,665,803
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.10	38,740,908,573	34,942,665,803
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


Quý 4 năm 2015 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết Minh	Số đầu kỳ	Số đầu kỳ
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+420)	400		177,789,113,398	165,328,352,290
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.15	177,789,113,398	165,328,352,290
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		165,000,000,000	165,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		165,000,000,000	165,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		12,789,113,398	328,352,290
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		328,352,290	(22,008,588,078)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12,460,761,108	22,336,940,368
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430= 300+400)	440		436,988,299,248	421,747,451,443

Người lập



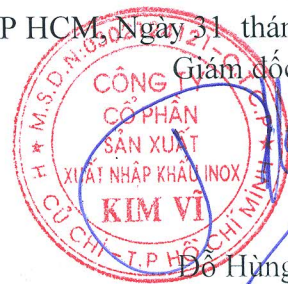
Hồ Trần Như Thủy

Kế toán trưởng



Trần Trung Nghĩa

TP HCM, Ngày 31 tháng 12 năm 2015



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 4 NĂM 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		110,803,334,662	117,506,415,462	429,129,677,397	362,746,814,271
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	81,890,000	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 -	10		110,803,334,662	117,506,415,462	429,047,787,397	362,746,814,271
4. Giá vốn hàng bán	11		99,858,373,417	91,147,557,362	374,022,809,256	298,320,844,023
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		10,944,961,245	26,358,858,100	55,024,978,141	64,425,970,249
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		6,960,463	19,994,556	273,450,405	103,889,832
7. Chi phí tài chính	22		5,237,456,021	5,519,801,219	20,595,610,688	23,015,326,795
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4,993,627,730	5,127,144,598	19,661,758,519	21,975,126,357
8. Chi phí bán hàng	25		1,280,990,981	1,111,938,795	5,452,203,930	4,918,035,755
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3,955,902,214	3,567,494,510	16,136,179,461	12,613,988,196
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 2	30		477,572,492	16,179,618,132	13,114,434,467	23,982,509,335
11. Thu nhập khác	31		877,044,566	370,199,950	7,114,303,867	5,888,106,666
12. Chi phí khác	32		848,189,616	-	4,182,892,708	5,481,997,624
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		28,854,950	370,199,950	2,931,411,159	406,109,042
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		506,427,442	16,549,818,082	16,045,845,626	24,388,618,377
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		111,414,037	327,141,944	3,585,084,518	2,051,678,009
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		395,013,405	16,222,676,138	12,460,761,108	22,336,940,368
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		23.94	2,500.11	755.20	2,945.41
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-

Người lập



Hồ Trần Như Thủy

Kế toán trưởng



Trần Trung Nghĩa

TP.HCM, Ngày 31 tháng 12 năm 2015



Giám đốc


Đỗ Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý 4
Năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh	01		133,712,569,719	87,957,079,159	490,159,210,490	408,490,010,298
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch	02		(82,385,815,598)	(125,320,240,067)	(312,508,977,380)	(251,861,269,125)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5,085,838,268)	(5,514,486,285)	(20,309,244,687)	(20,613,972,688)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(4,722,757,916)	(4,811,164,825)	(19,737,262,274)	(23,204,859,982)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	-	(2,558,339,562)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6,486,733,875	99,901,588,215	36,876,605,056	215,763,790,043
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(48,350,849,744)	(93,474,191,343)	(170,395,772,790)	(337,279,257,586)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(345,957,932)	(41,261,415,146)	1,526,218,853	(8,705,559,040)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài	21		(920,123,128)	(73,688,126)	(4,405,701,546)	(1,656,779,496)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài	22		-	-	2,659,599,285	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23		-	-	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của	24		-	-	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,377,102	1,614,795	12,929,429	5,502,492
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(916,746,026)	(72,073,331)	(1,733,172,832)	(1,651,277,004)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của	31		-	5,000,000,000	-	5,000,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ	32		-	-	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		190,033,915,851	224,606,592,528	713,850,193,567	682,345,400,884
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(185,217,224,393)	(198,452,947,632)	(708,025,290,156)	(670,597,427,627)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(714,339,288)	(474,293,383)	(3,116,262,390)	(1,841,057,391)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		4,102,352,170	30,679,351,513	2,708,641,021	14,906,915,866
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		2,839,648,212	(10,654,136,964)	2,501,687,042	4,550,079,822
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4,719,731,218	15,711,829,352	5,057,692,388	507,612,566
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61		-	-	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		7,559,379,430	5,057,692,388	7,559,379,430	5,057,692,388

Người lập



Hồ Trần Như Thủy

Kế toán trưởng



Trần Trung Nghĩa



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ là một Doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, Công ty được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302124121 do sở kế hoạch đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 22 tháng 05 năm 2008 và cấp thay đổi lần thứ 9 ngày 24 tháng 09 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 117 đường Võ Văn Bích, Ấp 11, xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh là 165.000.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi tỷ đồng).

Tương đương 16.500.000 cổ phần. (Mệnh giá cổ phần 10.000 VND/CP).

Công ty Cổ phần Sản xuất xuất nhập khẩu inox Kim Vĩ có các chi nhánh sau:

Tên Chi nhánh	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần sản xuất xuất nhập khẩu inox Kim Vĩ	Ấp 11, Võ Văn Bích, xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Lý Thường Kiệt - Công ty Cổ phần sản xuất xuất nhập khẩu inox Kim Vĩ	Số 22/48 Lý Thường Kiệt, Cư xá Lữ Gia, phường 15, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là Sản xuất thép không gỉ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Các ngành nghề kinh doanh như sau:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại, chi tiết: Bán buôn inox;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác, chi tiết: Mua bán xe chuyên dùng, xe tải, máy công cụ, máy xúc đào, máy công nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, kinh doanh bất động sản, mua bán, cho thuê nhà ở;
- Xây dựng nhà các loại;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp, chi tiết: Mua bán máy nông nghiệp;
- Sản xuất khác chưa phân vào đâu, chi tiết: sản xuất, gia công, định hình inox (không hoạt động tại trụ sở);
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại, chi tiết: cán, kéo định hình inox dạng cuộn – dây - ống – U – V (không hoạt động tại trụ sở).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2015 (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Áp dụng tỷ giá thực tế tại ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá tại ngân hàng thương mại nơi phát sinh giao dịch công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

a) Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại

· Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.

· Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

b) Lập dự phòng phải thu khó đòi

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

a) Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì

phải ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế

biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2015 (tiếp theo)

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu, vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được ghi nhận vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp

b) Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

c) Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d) Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

a. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc, được điều chỉnh sửa đổi bổ sung theo quy định tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-50 năm
- Máy móc, thiết bị	03-08 năm
- Phương tiện vận tải	05-06 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm

b. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

c. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính sau. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2015 (tiếp theo)

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh).

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Vay và nợ thuê tài chính dùng để phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá).

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh).

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hội tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2015 (tiếp theo)

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu: Dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán: Dùng để phản ánh trị giá vốn của sản phẩm hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán ra trong kỳ. Ngoài ra, giá vốn hàng bán còn dùng để phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê bất động sản đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý bất động sản đầu tư....

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí bán hàng: Dùng để phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2015 (tiếp theo)

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2015 (tiếp theo)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

	Cuối năm	Đầu năm	
1 . TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN			
Tiền mặt	2,259,828,133	3,429,203,780	
Tiền gửi ngân hàng	5,299,551,298	1,628,488,608	
- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Kỳ Hoà	56,938,460	1,043,330,955	
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Hồ Chí Minh	3,560,286	6,612,155	
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CM Quận 1	-	-	
- Ngân hàng Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Quận 4	8,839,937	1,949,772	
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Hồ Chí Minh	142,360,099	554,812,567	
- Ngân hàng TNHH 1 TV HSBC Việt Nam - CN Quận 1	-	-	
- Ngân hàng Nông nghiệp và PT Nông thôn - CN Hóc Môn	5,073,010,501	3,000,781	
- Ngân hàng ĐT & PT Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	-	-	
- Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN Sài Gòn	12,233,673	18,782,378	
- Ngân hàng TMCP Vietinbank - CN Bắc Sài Gòn	2,608,342	-	
Tiền đang chuyển	-	-	
Các khoản tương đương tiền	-	-	
Cộng	7,559,379,431	5,057,692,388	
2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH			
3 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	Cuối năm	Đầu năm	
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn (Chi tiết khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng)	30,523,734,167	30,337,190,771	
- Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Phước Thăng	13,147,760,579	14,096,944,232	
- Công Ty TNHH Đầu Tư Duy Phương		3,247,211,507	
- Công ty TNHH Xây Dựng - Sản Xuất và TM Phước An	4,676,782,006	153,186,440	
Các khoản phải thu khách hàng khác	12,699,191,582	12,839,848,592	
4 . PHẢI THU KHÁC	Cuối năm	Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị
	Dự phòng	Dự phòng	Dự phòng
a) Ngắn hạn	3,041,347,206	1,961,649,738	
- Phải thu khác	550,557,572	455,566,109	
- Tạm ứng	1,784,452,984	623,964,344	
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	706,336,650	882,119,285	
b) Dài hạn	885,941,297	448,589,297	
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	885,941,297	448,589,297	
5 . TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ			
6 . NỢ XẤU			
7 . HÀNG TỒN KHO	Cuối năm	Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc
	Dự phòng	Dự phòng	Dự phòng
Nguyên vật liệu	13,659,073,362		33,681,891,963
Công cụ, dụng cụ	9,642,563,013		8,378,667,686
Chi phí SXKD dở dang	4,758,589,239		10,170,107,069
Thành phẩm	76,523,583,419		74,811,410,731
Hàng hóa	83,476,637,808		42,593,468,380
Cộng	188,060,446,841		169,635,545,829
8 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN	Cuối năm	Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc
	Dự phòng	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết các công trình chiếm 10% trở lên)	856,243,743	856,243,743	28,205,596,938
+ Lò ủ số 4			6,813,656,880

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2015 (tiếp theo)

+ Lò ủ số 2				6,566,545,418	6,566,545,418
+ Máy cán lạnh đảo chiều 04 trục				6,194,162,683	6,194,162,683
+ Máy xà băng thô				4,748,091,500	4,748,091,500
+ Sửa chữa lò ủ số 3	137,998,080	137,998,080			
+ Sửa chữa lò ủ số 5	120,857,220	120,857,220			
+ Mở rộng xưởng A6	361,210,171	361,210,171			
+ Xây dựng trạm cân	236,178,272	236,178,272			
+ Các công trình khác	-	-		3,883,140,457	3,883,140,457

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	82,323,071,722	76,287,210,694	2,566,896,390	910,675,134	-	162,087,853,940
Tăng trong năm	7,059,647,820	28,154,305,497	72,727,273	88,725,000	-	35,375,405,590
- Mua trong năm		3,026,456,635	72,727,273			3,099,183,908
- Đầu tư XD/CB hoàn	7,059,647,820	25,127,848,862				32,187,496,682
Giảm trong năm	-	2,615,644,436	-	-	-	2,615,644,436
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	89,382,719,542	101,825,871,755	2,639,623,663	999,400,134	-	194,847,615,094

II. Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	11,207,645,997	39,999,353,537	2,059,043,305	757,172,824	-	54,023,215,663
Tăng trong năm	9,310,680,245	9,675,991,561	255,292,845	72,087,856	-	19,314,052,507
- Số khấu hao trong năm	9,310,680,245	9,675,991,561	255,292,845	72,087,856	-	19,314,052,507
- Tăng khác						
Giảm trong năm	-	1,076,190,476	-	-	-	1,076,190,476
- Giảm khác		1,076,190,476				1,076,190,476
Số dư cuối năm	20,518,326,242	48,599,154,622	2,314,336,150	829,260,680	-	72,261,077,694

III. Giá trị còn lại

1. Tại ngày đầu năm	71,115,425,725	36,287,857,157	507,853,085	153,502,310	-	108,064,638,277
2. Tại ngày cuối năm	68,864,393,300	53,226,717,133	325,287,513	170,139,454	-	122,586,537,400

• Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 71,014,012,258 đồng

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm kế toán, thiết kế	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	43,112,261,000			2,696,212,300		45,808,473,300
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- Mua trong năm						
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	43,112,261,000	-	-	2,696,212,300	-	45,808,473,300
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	579,719,805	-	579,719,805
Tăng trong năm	1,047,261,396	-	-	363,768,624	-	1,411,030,020
- Số khấu hao trong năm	1,047,261,396			363,768,624		1,411,030,020
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	1,047,261,396	-	-	943,488,429	-	1,990,749,825
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	43,112,261,000	0	0	2,116,492,495	0	45,228,753,495
2. Tại ngày cuối năm	42,064,999,604	0	0	1,752,723,871	0	43,817,723,475

• Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình dùng để cầm cố, thế chấp, đảm bảo khoản vay: 42,064,999,604 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Quý 4 Năm 2015 (tiếp theo)

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm		7,955,250,853	1,604,035,454			9,559,286,307
Tăng trong năm		3,976,095,600	-			3,976,095,600
- Mua trong năm		3,976,095,600				3,976,095,600
Giảm trong năm		-	-			-
- Giảm khác						
Số dư cuối năm		11,931,346,453	1,604,035,454			13,535,381,907
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		493,016,478	272,993,679			766,010,157
Tăng trong năm	-	1,182,947,468	320,807,088	-	-	1,503,754,556
- Số khấu hao trong năm		1,182,947,468	320,807,088			1,503,754,556
- Tăng khác						
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐSĐT						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	-	1,675,963,946	593,800,767	-	-	2,269,764,713
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	-	7,462,234,375	1,331,041,775	-	-	8,793,276,150
2. Tại ngày cuối năm	-	10,255,382,507	1,010,234,687	-	-	11,265,617,194

12. TĂNG GIẢM BÁT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	1,528,424,354	4,782,617,110
- Vật tư chờ phân bổ ngắn hạn	1,528,424,354	4,782,617,110
b) Dài hạn	7,129,768,557	3,610,907,579
- Vật tư chờ phân bổ dài hạn	7,129,768,557	3,610,907,579
Cộng	8,658,192,911	8,393,524,689

14. TÀI SẢN KHÁC

Cuối năm Đầu năm

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	212,308,336,372	212,308,336,372	705,476,488,407	706,566,090,156	213,397,938,121	213,397,938,121
+ Vay Ngân hàng ACB	11,560,000,000	11,560,000,000	264,993,257,245	261,855,257,245	8,422,000,000	8,422,000,000
+ Vay Ngân hàng Vietcon	109,997,864,672	109,997,864,672	227,583,759,462	227,568,832,911	109,982,938,121	109,982,938,121
+ Vay Ngân hàng NN & F	83,950,000,000	83,950,000,000	172,770,000,000	173,820,000,000	85,000,000,000	85,000,000,000
+ Vay Ngân hàng Bản Việ.	3,300,000,000	3,300,000,000	36,629,000,000	43,322,000,000	9,993,000,000	9,993,000,000
+ Vay Ngân hàng Vietinba	3,500,471,700	3,500,471,700	3,500,471,700	-	-	-
b) Vay dài hạn	32,416,040,000	32,416,040,000	4,000,000,000	1,459,200,000	29,875,240,000	29,875,240,000
+ Vay Ngân hàng Eximba	5,836,800,000	5,836,800,000	0	1,459,200,000	7,296,000,000	7,296,000,000
+ Vay Ngân hàng NN & F	26,579,240,000	26,579,240,000	4,000,000,000	-	22,579,240,000	22,579,240,000
Cộng	244,724,376,372	244,724,376,372	709,476,488,407	708,025,290,156	243,273,178,121	243,273,178,121

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Quý 4 năm nay			Quý 4 năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống						
- Trên 1 năm đến 5 năm	864,434,779	150,095,491	714,339,288	611,392,659	137,099,276	474,293,383
- Trên 5 năm						

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2015 (tiếp theo)

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	Cuối năm		Đầu năm			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn						
Tổng Công ty điện lực TP HCM	332,776,111	332,776,111	455,926,942	455,926,942		
Cty CP Gas Việt Nhật	276,781,857	276,781,857	213,006,200	213,006,200		
DNTN SX TM DV Thái Phương	241,215,920	241,215,920	389,629,130	389,629,130		
Cty TNHH Sài Gòn Phú Hưng			206,850,600	206,850,600		
Phải trả cho các đối tượng khác	1,066,973,088	1,066,973,088	628,830,599	628,830,599		
Cộng	1,917,746,976	1,917,746,976	1,894,243,471	1,894,243,471		
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn						
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán						
d) Phải trả người bán là các bên liên quan						
17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Cuối năm		
a) Phải nộp (Chi tiết cho từng loại thuế)						
- Thuế GTGT	835,231,230	5,617,195,951	5,002,026,560	1,450,400,621		
- Thuế TNDN	2,558,339,562	3,585,088,918	2,558,339,562	3,585,084,518		
- Thuế TNCN	1,139,493	7,427,185	7,113,415	1,453,263		
Cộng	3,394,710,285	9,209,712,054	7,567,479,537	5,036,938,402		
b) Phải thu (Chi tiết cho từng loại thuế)						
- Thuế xuất nhập khẩu	14,254,216			14,254,216		
- Phí, và các khoản lệ phí						
Cộng	14,254,216			14,254,216		
18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ			Cuối năm	Đầu năm		
a) Ngắn hạn						
- Lãi vay tài chính			271,013,488	345,950,269		
Cộng			271,013,488	345,950,269		
19 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC			Cuối năm	Đầu năm		
a) Ngắn hạn						
Bảo hiểm xã hội			12,011,024	0		
Bảo hiểm y tế			0	0		
Bảo hiểm thất nghiệp			-	0		
Phải trả, phải nộp khác			-	0		
Cộng			12,011,024	-		
20 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN						
21 . TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH						
22 . CỔ PHIẾU ƯU ĐÃI PHÂN LOẠI LÀ NỢ PHẢI TRẢ						
23 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ						
24 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ						
25 . VỐN CHỦ SỞ HỮU						
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu				Đơn vị tính: VND		
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Vốn khác của chủ sở hữu	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	64,887,739,000			(22,008,588,078)		42,879,150,922
Tăng vốn trong năm trước	100,112,261,000					100,112,261,000
Lãi trong năm trước				22,336,940,368		22,336,940,368
Tăng khác						-
Giảm vốn trong năm trước						-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2015 (tiếp theo)

Lỗ trong năm trước					-
Giảm khác					-
Số dư đầu năm nay	165,000,000,000	0	0	328,352,290	0
Tăng vốn trong năm nay					-
Lãi trong năm nay				12,460,761,108	12,460,761,108
Tăng khác					-
Giảm vốn trong năm nay					-
Lỗ trong năm nay					-
Giảm khác					-
Số dư cuối năm nay	165,000,000,000	0	0	12,789,113,398	0

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	Cuối năm	Đầu năm
Vốn góp của các đối tượng khác	100%	165,000,000,000	165,000,000,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	165,000,000,000	64,887,739,000
- Vốn góp tăng trong năm		100,112,261,000
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	165,000,000,000	165,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16,500,000	16,500,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16,500,000	16,500,000
- Cổ phiếu phổ thông	16,500,000	16,500,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16,500,000	16,500,000
- Cổ phiếu phổ thông	16,500,000	16,500,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng	10.000 đồng

e) Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. CHÈNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI TÀI SẢN

27. CHÈNH LỆCH TỶ GIÁ

28. NGUỒN KINH PHÍ

29. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

30. CÁC THÔNG TIN KHÁC DO DOANH NGHIỆP TỰ GIẢI TRÌNH, THUYẾT MINH

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	110,803,334,662	109,469,010,542
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		37,404,920
- Doanh thu bất động sản		8,000,000,000
Cộng	110,803,334,662	117,506,415,462

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2015 (tiếp theo)

	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-
3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
Giá vốn của hoạt động bán hàng hóa, thành phẩm	99,858,373,417	90,126,048,405
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	21,508,957
Giá vốn hoạt động nhượng bán bất động sản	-	1,000,000,000
Cộng	99,858,373,417	91,147,557,362
4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Lãi tiền gửi, cho vay	2,187,288	1,795,816
Lãi chênh lệch tỷ giá	4,773,175	18,198,740
Cộng	6,960,463	19,994,556
5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
Lãi tiền vay	4,993,627,730	5,127,144,598
Lỗ chênh lệch tỷ giá	243,828,291	392,656,621
Cộng	5,237,456,021	5,519,801,219
6 . THU NHẬP KHÁC		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	876,657,600	-
- Các khoản thu nhập khác	386,966	370,199,950
Cộng	877,044,566	370,199,950
7 . CHI PHÍ KHÁC		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	848,149,730	-
- Các khoản chi phí khác	39,886	-
Cộng	848,189,616	-
8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
Chi phí nhân viên	2,086,932,243	2,058,744,973
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì, vật liệu quản lý	-	-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	232,919,882	117,197,099
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,608,252,562	1,198,156,707
Chi phí bảo hành	-	-
Thuế, phí, lệ phí	40,000	43,807,709
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,078,008,210	918,179,891
Chi phí bằng tiền khác	230,740,298	343,346,925
Cộng	5,236,893,195	4,679,433,305
9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
Chi phí vật liệu quản lý	56,940,516,438	83,927,651,650
Chi phí nhân công	2,497,390,840	3,034,579,581
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,143,000,670	3,365,814,393
Chi phí dụng cụ sản xuất	543,781,088	1,707,080,900
Chi phí sửa chữa	1,206,340,993	1,158,711,729
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,440,034,370	2,586,502,979
Chi phí khác bằng tiền	-	-
Cộng	67,771,064,398	95,780,341,233
10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	506,427,442	16,549,818,082
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế		
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trước thuế		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2015 (tiếp theo)

Tổng thu nhập chịu thuế	506,427,442	16,549,818,082
Thuế suất thuế TNDN		
Thuế TNDN hiện hành	111,414,037	327,141,944
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	395,013,405	16,222,676,138

11 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2015 (tiếp theo)

3 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

3.1 Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- Rủi ro tài chính
- Rủi ro thanh toán
- Rủi ro thị trường

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo quản lý nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của mình.

3.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Ảnh hưởng của rủi ro tài chính

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Tiền gửi ngân hàng	5,299,551,298	1,628,488,608
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn khác		
Phải thu khách hàng và phải thu khác	31,074,291,739	30,792,756,880

3.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 1 năm trở xuống (VND)	Từ 1 năm trở lên (VND)	Tổng
Số đầu kỳ			
Các khoản vay	213,397,938,121	34,942,665,803	248,340,603,924
Phải trả người bán	1,894,243,471		1,894,243,471
Chi phí phải trả	345,950,269		345,950,269
Phải trả khác			-
Số cuối kỳ			
Các khoản vay	212,308,336,372	38,740,908,573	251,049,244,945
Phải trả người bán	1,917,746,976		1,917,746,976
Chi phí phải trả	271,013,488		271,013,488
Phải trả khác			-

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn

3.4 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2015 (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi lãi suất và tỷ giá hối đoái.

4. Thông tin về các bên liên quan

5. Số liệu so sánh

6. Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

7. Những thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Người lập biểu

Hồ Trần Như Thủy

Kế toán trưởng

Trần Trung Nghĩa

